TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-PT
Ngày 18 - 01 - 2024
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Anh Cường
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Bà Lê Thị Bích Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Hà Thị Loan, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2023/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 36/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967 (Có mặt)

***- Bị đơn*:** Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1968 (Có mặt)

Các đương sự đều trú tại: Tổ dân phố Nh, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Y - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 3 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Y kết hôn năm 1990 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn ông bà sống cùng gia đình ông, được thời gian ngắn thì được bố mẹ ông

cho ra ở riêng. Tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh từ năm 2019, đến giữa năm 2020 thì sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng không hợp nhau, cuộc sống thường ngày hay xảy ra cãi, chửi nhau, bà Y thường xuyên gây sự với anh em họ mạc, gia đình ông, chửi bới, xúc phạm bạn bè ông, vợ chồng đã sống ly thân lâu ngày, không cải thiện được tình cảm. Đã nhiều năm nay bà Y ở với con gái, không về thăm nhà, không chăm sóc ông khi ốm đau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, việc đoàn tụ là không thể, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà Y.

Về con chung: Ông và bà Y có 05 con chung là các anh chị Nguyễn Thị A và Nguyễn Thị V, đều sinh ngày 23/3/1992 (Sinh đôi); Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 28/10/1993 (Đã chết); Nguyễn Thị M, sinh ngày 13/9/1997 và cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 12/4/2008. Ly hôn, do các anh chị Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị M đều đã trên 18 tuổi, ông không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu Nguyễn Văn D hiện đang ở với ông, ông đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu D, không yêu cầu bà Y cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Y trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Y trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà xác nhận lời trình bày của ông T về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời điểm sống ly thân là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông T không đúng mực, đối xử không tốt với bà, cấm đoán không cho bà vào nhà. Quá trình chung sống ông T đã đánh chửi bà thâm tím người, đuổi bà ra khỏi nhà. Ông T không chung thủy vì khi bà không có ở nhà, ông T đã đưa người phụ nữ khác về sống. Vợ chồng sống ly thân đã lâu không còn quan tâm, chăm sóc, yêu thương nhau. Nay bà xác định tình cảm với ông T không còn. Tuy nhiên, bà đề nghị Tòa án giải quyết về phân chia tài sản chung giữa bà và ông T trong vụ án này thì bà mới đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung như ông T trình bày là đúng. Nếu ly hôn, do các chị Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị M đều đã trên 18 tuổi, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Nguyễn Văn D hiện đang ở với ông T. Tại các buổi làm việc với Tòa án, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cháu D. Tại phiên tòa, bà đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho bà trực tiếp chăm sóc, giáo dục cháu D, bà yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà 3.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu D thành niên, lao động tự túc được.

Về chia tài sản chung: Bà và ông T có tài sản chung là đất, nhà, tiền cổ phiếu, trái phiếu, đất ruộng, đất nhận chuyển nhượng; bà đề nghị chia tài sản chung của bà và ông T trong cùng một vụ án. Tuy nhiên tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà Y không làm đơn yêu cầu chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án sơ thẩm số 36/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử

1. Về Hôn nhân: Cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị Y.

2. Về con chung: Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 12 tháng 4 năm 2008, bà Nguyễn Thị Y không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/10/2023, bà Nguyễn Thị Y có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết ly hôn và chia tài sản chung trong cùng một vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, ông T không đồng ý hoà giải, bà Y không đồng ý ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 36/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến của các đương sự và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Y làm trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn theo luật định, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình ông bà chung sống ông bà thường xuyên phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng ông sống ly thân đã lâu, không có cách nào cải thiện để đoàn tụ với nhau. Ông T và bà Y đều xác định vợ chồng đã sống ly thân, không còn tình cảm với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, bà Y chỉ đồng ý ly hôn ông T với điều kiện phải giải quyết chia tài sản chung của vợ chông luôn. Tòa án cấp sơ thẩm đã hướng dẫn bà Y nếu yêu cầu chi tài sản thì phải có đơn và nộp tạm ứng án phí, nhưng bà Y không làm. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho ông T được ly hôn với bà Y là có căn cứ.

[2.2] Về con chung: Ông T và bà Y có 05 con chung là các anh chị Nguyễn Thị A và Nguyễn Thị V, đều sinh ngày 23/3/1992 (Sinh đôi), Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 28/10/1993 (Đã chết), Nguyễn Thị M, sinh ngày 13/9/1997 và cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 12/4/2008. Khi ly hôn, do các anh chị Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị M đều đã trên 18 tuổi, anh Nguyễn Văn Đ đã chết nên Tòa án không xem xét giải quyết. Cháu Nguyễn Văn D hiện đang ở với ông T, tại phiên tòa ông T và bà Y đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu D. Ông T không yêu cầu bà Y cấp dưỡng nuôi con chung, bà Y yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu D thành niên. Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của ông T và bà Y là chính đáng. Tòa án cấp sơ thẩm đã lấy lời khai, xem xét đến nguyện vọng của cháu D. Ông T có đủ điều kiện để nuôi con, ông vẫn trong độ tuổi lao động, có thu nhập từ nghề trồng hoa, buôn bán hoa tươi và hưởng trợ cấp thương binh của nhà nước, mức thu nhập bình quân từ 11.000.000đồng đến 12.000.000đồng/tháng, nhân thân, lý lịch tốt. Thực tế cháu D vẫn đang ở với ông T và có nguyện vọng được ở với ông T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu D cho ông Ttrực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc,

giáo dục là phù hợp, không ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của cháu D. Ông T không yêu cầu bà Y cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Y đề nghị Tòa án xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết ly hôn và chia tài sản chung trong cùng một vụ án. Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung. Bà Y yêu cầu chia tài sản chung thì bà Y mới đồng ý ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần giải thích bằng văn bản cho bà Y biết rằng: Tòa án đã thụ lý yêu cầu về ly hôn, tranh chấp về con chung giữa ông T và bà, trường hợp bà yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng thì bà phải làm đơn yêu cầu phân chia tài sản, nêu rõ những tài sản yêu cầu chia, các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình và phải nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Tòa án cấp sơ thẩm đã ấn định cho bà Y thời gian để bà làm đơn và thu thập các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu chia tài sản của mình nhưng hết thời gian ấn định bà Y không chấp hành (Bút lục số 29, 40, 45 và 46). Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết yêu cầu của bà Y và dành quyền khởi kiện bằng một vụ án khác là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của bà Y, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Y phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Y, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 36/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ vào Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về Hôn nhân: Cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị Y.

2. Về con chung: Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Văn D, sinh ngày 12/4/2008, bà Nguyễn Thị Y không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí:

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000047 ngày 11/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, ông T đã nộp đủ án phí.

Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Y phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí nhưng được trừ vào số tiền 300.000đồng bà Y đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002048 ngày 02/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, bà Y đã nộp đủ án phí.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện B;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đỗ Anh Cường